

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số: 735 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.261.438.262.619	3.025.761.044.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	742.611.039.498	504.421.193.300
1. Tiền	111		239.291.039.498	300.436.193.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		503.320.000.000	203.985.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		139.520.000.000	145.740.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	139.520.000.000	145.740.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.389.516.259.417	1.371.767.773.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.092.737.637.014	901.907.713.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	181.857.242.659	320.027.039.513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	33.034.365.444	64.161.506.085
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	70.000.000.000	75.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.887.014.300	10.671.514.699
IV. Hàng tồn kho	140	11	752.762.106.439	792.345.000.787
1. Hàng tồn kho	141		756.614.716.250	804.064.836.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.852.609.811)	(11.719.835.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.028.857.265	211.487.077.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.249.937.716	3.216.953.620
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		235.752.613.682	194.665.880.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	26.305.867	13.604.243.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		772.291.412.974	631.917.421.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.567.228.430	56.382.744.130
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	46.569.316.353	45.384.832.053
II. Tài sản cố định	220		366.842.573.732	202.655.479.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	366.741.858.233	202.424.173.645
- Nguyên giá	222		1.091.004.473.589	871.685.693.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(724.262.615.356)	(669.261.519.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	100.715.499	231.305.547
- Nguyên giá	228		3.457.540.515	3.292.733.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.356.825.016)	(3.061.427.777)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.000.000.000	126.517.512.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	96.000.000.000	126.517.512.681
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	217.140.991.205	210.744.748.274
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		127.917.841.354	119.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.973.370.000	54.973.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.230.320.149)	(14.626.563.080)
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.740.619.607	35.616.937.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	34.740.619.607	35.616.937.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.033.729.675.593	3.657.678.466.462

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

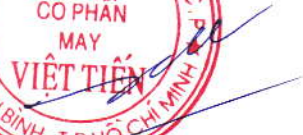
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.981.433.012.465	2.704.421.493.901
I. Nợ ngắn hạn	310		2.950.338.936.065	2.672.978.890.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.725.660.215.668	1.491.972.607.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	159.320.991.205	153.898.968.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.028.680.614	12.743.060.861
4. Phải trả người lao động	314		397.903.682.829	396.443.925.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	19.454.159.810	20.355.453.314
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	4.042.255.362	13.945.700.457
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.803.420.444	5.093.526.926
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	198.007.934.839	190.491.795.931
9. Vay ngắn hạn	320	23	78.748.030.325	103.007.128.880
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		350.369.564.969	285.026.722.430
II. Nợ dài hạn	330		31.094.076.400	31.442.603.650
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	632.646.400	832.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	30.461.430.000	30.609.957.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.052.296.663.128	953.256.972.561
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.052.296.663.128	953.256.972.561
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		567.088.097.338	482.624.867.149
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.044.810.880	3.468.350.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.468.350.502	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.576.460.378	3.468.350.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.033.729.675.593	3.657.678.466.462


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.714.729.483.168		8.378.413.497.697	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.647.122.463		6.275.823.453	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	9.712.082.360.705		8.372.137.674.244	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		8.786.443.857.913		7.596.343.377.580	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		925.638.502.792		775.794.296.664	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	85.426.357.238		105.806.638.647	
7. Chi phí tài chính	22	30	27.394.874.272		13.518.043.257	
8. Chi phí bán hàng	25	31	360.635.575.550		341.070.890.992	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	210.785.850.535		169.458.258.794	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		412.248.559.673		357.553.742.268	
11. Thu nhập khác	31		2.856.480.299		1.109.181.190	
12. Chi phí khác	32		968.546.991		433.906.445	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.887.933.308		675.274.745	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		414.136.492.981		358.229.017.013	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	76.283.572.225		61.637.478.574	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		337.852.920.756		296.591.538.439	



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	414.136.492.981	358.229.017.013
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	95.992.843.744	112.167.191.198
Các khoản dự phòng	03	(6.411.996.093)	(5.966.877.397)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.523.268.180	(77.183.148)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.492.558.620)	(81.647.990.476)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	449.748.050.192	382.704.157.190
Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.954.302.900)	(103.412.194.818)
Thay đổi hàng tồn kho	10	47.450.120.260	(172.912.240.598)
Thay đổi các khoản phải trả	11	176.745.129.923	364.783.329.801
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.843.333.724	2.047.268.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.365.987.148)	(58.495.039.871)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.120.387.650)	(18.552.397.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	546.345.956.401	396.162.882.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(182.986.042.549)	(268.437.656.188)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	840.181.818	492.272.727
3. Tiền chi cho vay	23	(25.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	30.000.000.000	74.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	6.220.000.000	82.518.812.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.107.747.021	74.079.211.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.818.113.710)	(87.347.359.531)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	21.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	65.292.795.660	100.506.906.710
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.749.646.465)	(132.168.311.920)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(154.350.000.000)	(132.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(178.806.850.805)	(142.961.405.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	241.720.991.886	165.854.117.382
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	504.421.193.300	339.252.540.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.531.145.688)	(685.464.986)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	742.611.039.498	504.421.193.300


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

500
NH
NG
HIỆM
OI
T N
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.741 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Chuyên ngành chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78	66,78	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) – Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) – Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	-	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông A	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) – Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) – Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

125
HI N
CÔN
NHƯ
LƯ
IẾT
TP

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.406.933.094	1.530.313.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.884.106.404	298.905.880.013
Các khoản tương đương tiền (*)	503.320.000.000	203.985.000.000
	742.611.039.498	504.421.193.300

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,17%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,33%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	478.343.016.670	373.116.113.994
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	353.049.178.552	287.877.803.743
Các khách hàng khác	261.345.441.792	240.913.795.494
	1.092.737.637.014	901.907.713.231

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	147.000.000.000	205.320.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	26.422.061.000	104.309.000.000
Các bên khác	8.435.181.659	10.398.039.513
	181.857.242.659	320.027.039.513

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	32.519.307.205	10.373.912.077	63.625.748.404	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	515.058.239	624.000.000	535.757.681	624.000.000
	33.034.365.444	10.997.912.077	64.161.506.085	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 34) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	6.107.899.103	4.946.524.675
Phải thu người lao động	4.495.100.000	4.452.973.579
Các khoản phải thu khác	1.284.015.197	1.272.016.445
	11.887.014.300	10.671.514.699
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	46.569.316.353	45.384.832.053
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	11.993.764.353	10.809.280.053
	46.569.316.353	45.384.832.053

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	61.417.635.698	-	82.664.975.176	-
Nguyên liệu, vật liệu	107.642.444.804	-	155.557.771.173	-
Công cụ, dụng cụ	205.488.222	-	274.638.195	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.016.684.411	-	242.642.358.122	-
Thành phẩm	306.345.622.911	(3.372.527.809)	291.143.785.899	(10.989.012.605)
Hàng hoá	50.549.422.729	(458.795.676)	29.700.290.080	(420.685.474)
Hàng gửi bán	6.437.417.475	(21.286.326)	2.081.017.865	(310.137.644)
	<u>756.614.716.250</u>	<u>(3.852.609.811)</u>	<u>804.064.836.510</u>	<u>(11.719.835.723)</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.867.225.912 đồng (năm 2017: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.100.174.942 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	<u>1.249.937.716</u>	<u>3.216.953.620</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	<u>34.740.619.607</u>	<u>35.616.937.427</u>

00-6
 NHẢY
 G T
 ỆM H
)IT
 NA
 HỒ

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số thực nộp/ hoàn trong năm VND	Khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	2.769.230.948	25.209.302	-	(2.769.230.948)	25.209.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.835.012.349	-	-	(10.835.012.349)	-
Các loại thuế khác	-	1.096.565	-	-	1.096.565
	13.604.243.297	26.305.867	-	(13.604.243.297)	26.305.867
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	308.685.533	179.395.207.671	(2.100.266.138)	(177.533.671.984)	69.955.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.283.572.225	(57.365.987.148)	(10.835.012.349)	8.082.572.728
Thuế thu nhập cá nhân	2.240.300.848	14.905.136.976	(14.814.779.951)	-	2.330.657.873
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.453.667.673	(6.453.667.673)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.742.924.551	(2.768.133.853)	25.209.302	-
Các loại thuế khác	10.194.074.480	2.461.288.215	(10.110.964.329)	1.096.565	2.545.494.931
	12.743.060.861	282.241.797.311	(93.613.799.092)	(188.342.378.466)	13.028.680.614

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	184.861.888.516	626.592.480.059	38.962.783.212	21.268.541.626	871.685.693.413
Tăng trong năm	225.115.461.260	35.379.977.050	564.000.000	2.035.363.840	263.094.802.150
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.932.002.550)	(780.665.924)	(63.353.500)	(43.776.021.974)
Số dư cuối năm	409.977.349.776	619.040.454.559	38.746.117.288	23.240.551.966	1.091.004.473.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	110.593.461.106	520.245.479.791	21.988.040.076	16.434.538.795	669.261.519.768
Khấu hao trong năm	16.074.601.766	72.001.809.426	4.498.636.106	3.122.399.207	95.697.446.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(40.309.275.937)	(323.721.480)	(63.353.500)	(40.696.350.917)
Số dư cuối năm	126.668.062.872	551.938.013.280	26.162.954.702	19.493.584.502	724.262.615.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	74.268.427.410	106.347.000.268	16.974.743.136	4.834.002.831	202.424.173.645
Tại ngày cuối năm	283.309.286.904	67.102.441.279	12.583.162.586	3.746.967.464	366.741.858.233

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 565.857.168.192 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 522.580.668.064 đồng).



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Số dư cuối năm

Phần mềm máy tính
 VND

3.292.733.324

164.807.191

3.457.540.515

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

3.061.427.777

295.397.239

3.356.825.016

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

231.305.547

Tại ngày cuối năm

100.715.499

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.292.733.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.914.233.324 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	50.480.100.000	50.480.100.000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
	127.917.841.354	119.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thăng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	54.973.370.000	54.973.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)
Công ty TNHH Việt Khánh	-	(3.893.814.617)
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	(5.497.571.686)	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
	(16.230.320.149)	(14.626.563.080)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(14.626.563.080)	(20.928.714.919)
Trích lập trong năm	(5.497.571.686)	(529.385.843)
Hoàn nhập trong năm	3.893.814.617	6.831.537.682
Số dư cuối năm	(16.230.320.149)	(14.626.563.080)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	913.982.756.756	719.757.207.394
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	220.944.366.280	308.709.419.868
Phải trả cho các đối tượng khác	590.733.092.632	463.505.979.990
	1.725.660.215.668	1.491.972.607.252

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	27.457.181.651	30.152.108.278
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	30.371.110.933	28.833.417.780
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	22.692.941.751	24.752.570.477
Just Co., Ltd.	28.981.514.246	12.338.501.439
Just Jamie & Paul Rich Ltd.	-	15.865.500.000
Các khách hàng khác	49.818.242.624	41.956.870.701
	159.320.991.205	153.898.968.675

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	16.926.682.816	17.979.887.616
Chi phí vận chuyển	1.111.404.702	1.797.573.698
Chi phí khác	1.416.072.292	577.992.000
	19.454.159.810	20.355.453.314

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 34).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (*)	154.350.000.000	154.350.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	22.790.491.659	20.765.455.294
Phải trả khác	20.867.443.180	15.376.340.637
	198.007.934.839	190.491.795.931
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	632.646.400	832.646.400
	632.646.400	832.646.400

(*) Cổ tức phải trả thể hiện số tiền cổ tức tạm trích cho cổ đông của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2019 đề xuất mức tạm trích 35%/cổ phần.



23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	41.876.642.310	41.876.642.310	65.292.795.660	89.749.646.465	197.752.250	17.617.543.755
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	-	61.130.486.570
	103.007.128.880	103.007.128.880	65.292.795.660	89.749.646.465	197.752.250	78.748.030.325
						78.748.030.325

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 2.6%/năm đến 3.3%/năm (năm 2017: 2.5%/năm đến 4.5%/năm) được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối năm	
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	USD	8.000.000	1 năm	12.847.258.845	14.626.880.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	300.000.000.000	1 năm	4.770.284.910	27.249.761.770
				17.617.543.755	41.876.642.310

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	408.476.982.539	9.522.581.283	864.163.318.732
Tăng vốn trong năm	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	296.591.538.439	296.591.538.439
Chia cổ tức	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	74.147.884.610	(148.295.769.220)	(74.147.884.610)
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	482.624.867.149	3.468.350.502	953.256.972.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	337.852.920.756	337.852.920.756
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	84.463.230.189	(168.926.460.378)	(84.463.230.189)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	18.044.810.880	1.052.296.663.128

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 28 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2018 là 35%/cổ phần, tương ứng là 154.350.000.000 đồng, từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017 và lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong năm 2018, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các cổ đông (năm 2017: 154.350.000.000 đồng). Đồng thời, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2018 phù hợp với điều lệ của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	441.000.000.000	441.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	441.000.000.000	441.000.000.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>463.555.832.084</u>	<u>476.597.567.960</u>

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>24.352.738</u>	<u>19.584.785</u>

27. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.586.504.440.355	8.299.899.079.346
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	128.225.042.813	78.514.418.351
	<u>9.714.729.483.168</u>	<u>8.378.413.497.697</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.647.122.463)	(6.275.823.453)
	<u>9.712.082.360.705</u>	<u>8.372.137.674.244</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.162.720.044.668	4.341.275.932.300
Chi phí nhân công	1.101.386.036.969	1.115.473.330.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.992.843.744	112.167.191.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.336.152.145	2.404.425.112.172
Chi phí khác	213.143.305.310	181.336.836.778
	<u>9.426.578.382.836</u>	<u>8.154.678.402.717</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.335.586.328	60.595.697.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.317.035.992	24.235.254.231
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.773.734.918	13.207.039.711
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	7.768.647.260
	85.426.357.238	105.806.638.647

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.825.987.533	16.031.095.743
Dự phòng đầu tư tài chính	5.497.571.686	529.385.843
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.893.814.617)	(6.831.537.682)
Chi phí tài chính khác	3.965.129.670	3.789.099.353
	27.394.874.272	13.518.043.257

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	54.985.905.988	45.114.295.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.704.341.918	46.188.469.675
Chi phí bán hàng khác	251.945.327.644	249.768.125.501
	360.635.575.550	341.070.890.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	135.212.497.238	101.618.750.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	75.573.353.297	67.839.508.316
	210.785.850.535	169.458.258.794

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	76.235.807.169	61.637.478.574
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	47.765.056	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.283.572.225	61.637.478.574



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	414.136.492.981	358.229.017.013
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Cộng:	17.582.892.501	12.538.973.801
Các khoản chi phí không được trừ	6.647.635.903	5.572.107.454
Chi thường cho các đơn vị liên kết	2.890.000.000	2.728.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	8.045.256.598	1.698.736.061
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	2.540.130.286
Trừ:	(49.182.849.639)	(61.360.597.945)
Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(47.335.586.328)	(60.595.697.445)
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(148.527.250)	(764.900.500)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(1.698.736.061)	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	382.536.535.843	309.407.392.869
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	76.507.307.169	61.881.478.574
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(271.500.000)	(244.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	76.235.807.169	61.637.478.574

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>71.070.579.476</u>	<u>64.630.339.723</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	39.591.393.090	59.911.340.377
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	109.386.396.407	136.603.045.087
Sau năm năm	104.435.566.678	196.461.648.871
	<u>253.413.356.175</u>	<u>392.976.034.335</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Nam Thiên
 Công ty TNHH May Thuận Tiến
 Công ty TNHH May Tiến Thuận
 Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng
 Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến
 Công ty Cổ phần May Tây Đô
 Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức
 Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận
 Công ty TNHH Việt Khánh
 Công ty TNHH May Việt Long Hưng
 Công ty Cổ phần May Tiền Tiến
 Công ty Cổ phần May Việt Tân
 Công ty Cổ phần Việt Hưng
 Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận
 Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á
 Công ty Cổ phần May Công Tiến
 Công ty Cổ phần Đồng Tiến
 Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến
 Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
 Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An
 Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing
 Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS
 Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Hợp tác kinh doanh
 Hợp tác kinh doanh
 Cổ đông chiến lược

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	689.806.200	249.916.500
Công ty TNHH May Thuận Tiến	1.516.624.600	50.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.866.032.625	897.709.250
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	8.421.354.400	1.237.237.500
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	6.150.658.988
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	3.812.000.655	3.758.517.338
Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.759.603.545	211.160.268
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	168.897.273	108.599.091
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.590.864.090	2.628.010.338
Công ty TNHH Việt Khánh	40.440.059.303	-
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	592.900.000	327.520.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	17.075.889.900	491.503.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	168.673.100.061	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	570.600.500	1.535.788.264
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	20.119.608.875	1.337.508.700
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	137.600.000	150.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	8.210.399.483	1.625.976.743
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	37.088.748.612	23.956.118.331
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	2.456.467.287.120	2.313.809.912.299
	<u>2.774.246.377.242</u>	<u>2.358.571.136.610</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	148.564.432.347	134.263.676.747
Công ty TNHH May Thuận Tiến	232.642.423.310	224.601.438.927
Công ty TNHH May Tiến Thuận	171.953.215.074	143.014.640.284
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	307.157.168.184	290.127.284.044
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	497.828.637
	<u>-</u>	<u>497.828.637</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	17.326.334.907	20.058.355.650
Công ty Cổ phần May Tây Đô	171.692.804.042	168.480.290.798
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	29.984.225.254	24.908.584.982
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.972.109.353	7.212.699.217
Công ty TNHH Việt Khánh	194.948.128.974	108.262.249.897
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	119.432.226.176	-
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	-	215.218.182
Công ty Cổ phần May Việt Tân	308.916.099.089	236.026.919.928
Công ty Cổ phần Việt Hưng	59.436.115.677	39.832.517.079
Công ty Cổ phần May Công Tiến	251.388.873.184	282.885.394.708
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	263.528.064.137	264.357.704.546
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	208.634.847.111	190.616.904.362
	<u>208.634.847.111</u>	<u>190.616.904.362</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	164.707.364.110	152.262.996.600
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	10.345.490.096	16.657.969.283
	<u>10.345.490.096</u>	<u>16.657.969.283</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.194.314.704.732	1.178.901.115.901
	<u>1.194.314.704.732</u>	<u>1.178.901.115.901</u>
	<u>3.863.944.625.757</u>	<u>3.483.183.789.772</u>
Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	-
	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	8.559.474.915	9.054.872.288
	<u>8.559.474.915</u>	<u>9.054.872.288</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	374.794.200	12.569.912.740
Công ty TNHH May Tiến Thuận	85.007.340	121.625.900
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	106.347.300	3.180.072.348
Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	12.920.070
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	7.887.000	8.877.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	72.413.498	541.727.773
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	212.553.000	239.809.001
Công ty Cổ phần May Việt Tân	11.266.863.960	24.363.660.440
Công ty Cổ phần Việt Hưng	249.871.600	-
Công ty Cổ phần May Công Tiến	596.235.169	695.424.756
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	185.474.164.517	-
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	74.611.251	85.650.978
Công ty TNHH Việt Khánh	39.506.311.793	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	17.040.528.881	12.417.499.268
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	223.275.427.161	318.878.933.720
	<u>478.343.016.670</u>	<u>373.116.113.994</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	70.000.000.000	75.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	4.337.589.041	2.336.214.613
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.770.310.062	2.610.310.062
	<u>6.107.899.103</u>	<u>4.946.524.675</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	-	2.320.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	73.000.000.000	123.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	60.000.000.000	80.000.000.000
	<u>147.000.000.000</u>	<u>205.320.000.000</u>
Phải thu nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	32.519.307.205	63.625.748.404
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	515.058.239	535.757.681
	<u>33.034.365.444</u>	<u>64.161.506.085</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	96.765.263.672	52.298.839.404
Công ty TNHH May Thuận Tiến	3.462.487.601	6.057.103.696
Công ty TNHH May Tiến Thuận	5.517.534.277	4.440.005.143
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	175.917.808.406	126.494.387.397
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	1.442.634.319	2.035.185.422
Công ty Cổ phần May Tây Đô	450.688.772	2.693.785.288
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	655.479.827	712.824.584
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.664.618.333	9.095.032.841
Công ty TNHH Việt Khánh	4.634.248.256	1.522.166.105
Công ty Cổ phần May Việt Tân	11.031.383.940	4.520.036.754
Công ty Cổ phần Việt Hưng	502.212.242	846.813.510
Công ty Cổ phần May Công Tiến	7.435.752.112	3.179.838.850
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.477.493.749	7.142.088.125
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	6.616.699.690	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	4.030.146.349	632.064.332
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	578.378.305.211	498.087.035.943
	913.982.756.756	719.757.207.394
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	27.457.181.651	30.152.108.278
Phải trả nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	2.780.585.777	12.745.693.948
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.261.669.585	1.200.006.509
	4.042.255.362	13.945.700.457

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 23.576.287.836 đồng (năm 2017: 48.700.539.290 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng (năm 2017: 154.350.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 154.350.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.366.065.068.593	12.348.429.104	8.378.413.497.697
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.594.385.394.796	1.957.982.784	7.596.343.377.580
Thu nhập khác	13.457.610.294	(12.348.429.104)	1.109.181.190
Chi phí khác	2.391.889.229	(1.957.982.784)	433.906.445



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019